

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị hủy, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất cho 13 hộ gia đình, cá nhân tại Tổ dân phố Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 64-CP ngày 27/9/1993 ban hành bản quy định về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 23/TT-BTNMT, ngày 19/5/2014 quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số 24/TT-BTNMT, ngày 19/5/2014 quy định về hồ sơ địa chính; số 09/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 16/2/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Nhà máy chế biến nông sản chất lượng cao VINAGREEN tại xã Dân Quyền và thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Văn bản số 1406/STNMT-QLĐĐ ngày 24/2/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập hồ sơ xin thuê đất, hồ sơ kê khai nghĩa vụ tài chính thực hiện dự án Nhà máy chế biến nông sản chất lượng cao VINAGREEN tại xã Dân Quyền và thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 721/TLBĐ ngày 02/11/2022 của Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa;

Căn cứ Văn bản số 908/VPĐKĐĐ-ĐK&CGCN ngày 29/9/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp do bị mất.

Xét đề nghị của UBND thị trấn Triệu Sơn tại Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 12/01/2023; kèm theo hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt GCNQSD đất) của

các hộ gia đình, cá nhân tại Tổ dân phố Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn; đề nghị của Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai tại Văn bản số 116/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 13/01/2023 về việc đề nghị thẩm định hồ sơ cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình cá nhân tại Tổ dân phố Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn; kết quả thẩm định hồ sơ của đồng chí Lê Đình Năm ngày 13/01/2023.

Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND huyện hủy, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân tại Tổ dân phố Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn, như sau:

1. Hủy 17 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho 08 hộ gia đình, cá nhân tại Thôn 5, xã Minh Dân nay là Tổ dân phố Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn; tổng diện tích đất: 13.475 m².

Lý do: Do mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (theo quy định tại Điều 77 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

(Chi tiết có Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Thu hồi 42 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho 10 hộ gia đình, cá nhân tại Thôn 5, xã Minh Dân nay là Tổ dân phố Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn; tổng diện tích đất: 25.344 m².

Lý do: Thu hồi GCNQSD đất đã cấp, để cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình đã thực hiện dồn điền đổi thửa (theo quy định tại Khoản 25, Điều 1, Nghị định 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ).

(Chi tiết có Phụ lục số 02 kèm theo)

3. Cấp Giấy CNQSD đất nông nghiệp cho 13 hộ gia đình, cá nhân tại Tổ dân phố Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn

- Tổng số Giấy CNQSD đất cấp: 14 Giấy.
- Tổng diện tích đất cấp Giấy: 15.523,4 m²
- Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước.
- Thời điểm sử dụng đất: Ngày 15/10/1993.

(Chi tiết có Phụ lục số 03 kèm theo)

Kính trình UBND huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TNMT (đ/c Năm).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Nguyễn Thị Xuân

DANH SÁCH**ĐỀ NGHỊ HỦY GCNQSD ĐẤT ĐÃ CẤP CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH TẠI XÓM 5, XÃ MINH DÂN
(NAY LÀ TÒ ĐẢN PHỐ TÂN KHOA, THỊ TRẤN TRIỆU SƠN)***(Kèm theo Tờ trình số 85/TTr-TNMT ngày 13/01/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)*

TT	Họ và tên chủ hộ sử dụng đất trên GCNQSD đất đã cấp	Thông tin trên GCNQSD đất đã cấp						Quyết định cấp GCNQSD đất (số, ngày)	Ghi chú
		Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Số vào sổ cấp Giấy		
1	Hộ ông Trần Văn Ngân	Xóm 5, xã Minh Dân	6	84	850	Lúa	2186	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	
			2	201	453	Lúa	2187		
			3	750	779	Lúa	2188		
			3	431	781	Lúa	2189		
			3	114	1.100	Lúa	2190		
2	Hộ ông Hoàng Trọng Thân	Xóm 5, xã Minh Dân	4	26	749	Lúa	1878	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	
3	Hộ ông Trần Phú Tài	Xóm 5, xã Minh Dân	3	453	780	Lúa	1952	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	
			4	9	822	Lúa	1953		
			2	153	539	Lúa	1954		
			2	684	791	Lúa	1955		
7	Hộ ông Trần Văn Nhạ	Xóm 5, xã Minh Dân	2	605	1.000	Lúa	2191	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	
			5	688	1.040	Lúa	2192		
			2	446	600	Lúa	2193		
			4	5	1.100	Lúa	2194		
8	Hộ ông Trần Phú Thường	Xóm 5, xã Minh Dân	2	629	787	Lúa	1860	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	
			2	173	520	Lúa	1861		
			3	424	784	Lúa	1863		
Tổng (17 GCNQSD đất)					13.475				

DANH SÁCH

**ĐỀ NGHỊ THU HỒI GCN QSD ĐẤT ĐÃ CẤP CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH TẠI XÓM 5, XÃ MINH DÂN
(NAY LÀ TÒ DÂN PHỐ TÂN KHOA, THỊ TRẤN TRIỆU SƠN)**

(Kèm theo Tờ trình số 85/TTr-TNMT ngày 13/01/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)

TT	Họ và tên chủ hộ sử dụng đất trên GCNQSD đất đã cấp	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Số phát hành	Số vào sổ cấp Giấy	Quyết định cấp GCNQD đất (số, ngày)	Địa chỉ thửa đất (Thôn)
1	Hộ ông Trần Phú Chính	Thôn 5, xã Minh Dân	3	528	688	Lúa	T 752862	2034	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	Thôn 5, xã Minh Dân
			4	8	496	Lúa	T 752861	2035		
			2	448	359	Lúa	T 752860	2036		
			6	89	529	Lúa	T 752859	2037		
2	Hộ ông Trần Văn Lân	Thôn 5, xã Minh Dân	3	452	1.029	Lúa	T 771023	2157	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	Thôn 5, xã Minh Dân
			4	32	1.104	Lúa	T 771022	2158		
			2	671	1.050	Lúa	T 771020	2159		
			2	205	699	Lúa	T 771021	2160		
			3	131	806	Lúa	T 771024	2161		
3	Hộ ông Lê Từ Nho	Thôn 5, xã Minh Dân	2	191	205	Lúa	T 771765	2177	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	Thôn 5, xã Minh Dân
			2	190	240	Lúa	T 771766	2178		
			3	741	499	Lúa	T 771762	2179		
			3	448	600	Lúa	T 771772	2180		
			2	704	661	Lúa	T 771764	2181		
4	Hộ bà Lê Thị Thuận	Thôn 5, xã Minh Dân	3	133	879	Lúa	T 771745	1928	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	Thôn 5, xã Minh Dân
			3	461	500	Lúa	T 771744	1929		
			4	28	502	Lúa	T 771743	1930		
			2	197	359	Lúa	T 771742	1931		
			2	710	659	Lúa	T 771741	1932		
5	Hộ ông Trần Xuân Thòa	Thôn 5, xã Minh Dân	2	143	539	Lúa	T 771681	1944	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	Thôn 5, xã Minh Dân
			4	4	572	Lúa	T 771682	1945		
			2	674	529	Lúa	T 771680	1946		
6	Hộ bà Trần Thị Đáng	Thôn 5, xã Minh Dân	3	144	659	Lúa	T 752902	2064	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	Thôn 5, xã Minh Dân
			4	11	500	Lúa	T 752901	2065		
7	Hộ ông Hoàng Trọng Chân	Thôn 5, xã Minh Dân	3	176	696	Lúa	T 752872	2040	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	Thôn 5, xã Minh Dân
			3	536	295	Lúa	T 752871	2041		
			3	447	619	Lúa	T 752870	2042		
			4	6	863	Lúa	T 752869	2043		
			2	204	599	Lúa	T 752868	2044		
8	Hộ ông Trần Phú Thường	Thôn 5, xã Minh Dân	3	731	604	Lúa	T 771165	1862	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	Thôn 5, xã Minh Dân
			3	154	625	Lúa	T 771167	1864		
9	Hộ ông Hoàng Trọng Thân	Thôn 5, xã Minh Dân	3	433	649	Lúa	T 771185	1876	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	Thôn 5, xã Minh Dân
			3	781	580	Lúa	T 771184	1877		
			2	181	450	Lúa	T 771182	1879		
			6	87	660	Lúa	T 771181	1880		
			3	124	498	Lúa	T 771186	1881		
10	Hộ bà Lê Thị Thục	Thôn 5, xã Minh Dân	3	765	608	Lúa	T 771643	1902	Số 636/QĐ-UB ngày 18/9/2002	Thôn 5, xã Minh Dân
			2	183	359	Lúa	T 771642	1903		
			3	530	518	Lúa	T 771645	1904		
			3	494	608	Lúa	T 771644	1905		
			6	75	530	Lúa	T 771641	1906		
Tổng cộng : 42 GCNQSD đất					25.344					

DANH SÁCH
ĐỀ NGHỊ CẤP GCNQSD ĐẤT CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TẠI TỔ DÂN PHỐ TÂN KHOA, THỊ TRẤN TRIỆU SƠN
(Kèm theo Tờ trình số 85/TTr-TNMT ngày 13/01/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)

TT	Họ và tên hộ gia đình	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất (Xứ đồng)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Loại đất	Thời điểm sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất	Ghi chú
1	Hộ ông Hoàng Trọng Nhạ	TDP Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn	TDP Tân Khoa	10	9	1.593,2	LUC	Ngày 15/10/1993	Nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP	
2	Hộ ông Trần Phú Chính	TDP Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn	TDP Tân Khoa	90	9	1.000,3	LUC	Ngày 15/10/1993	Nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP	
3	Hộ ông Trần Văn Lân	TDP Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn	TDP Tân Khoa	17	9	1.598,9	LUC	Ngày 15/10/1993	Nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP	
4	Bà Trịnh Thị Hệnh	TDP Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn	TDP Tân Khoa	25	9	1.019,2	LUC	Ngày 15/10/1993	Nhận thừa kế, tặng cho đất được nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP	
5	Hộ bà Lê Thị Thuận	TDP Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn	TDP Tân Khoa	26	9	1.012,9	LUC	Ngày 15/10/1993	Nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP	
6	Hộ ông Trần Văn Ngân	TDP Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn	TDP Tân Khoa	33	9	1.430,4	LUC	Ngày 15/10/1993	Nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP	
7	Bà Hà Thị Mát	TDP Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn	TDP Tân Khoa	34	9	602,4	LUC	Ngày 15/10/1993	Nhận thừa kế, tặng cho đất được nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP	
				73	9	603,4	LUC			
8	Hộ ông Trần Xuân Thòa	TDP Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn	TDP Tân Khoa	35	9	1.225,4	LUC	Ngày 15/10/1993	Nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP	
9	Ông Hoàng Trọng Chân	TDP Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn	TDP Tân Khoa	41	9	1.400,3	LUC	Ngày 15/10/1993	Nhận thừa kế, tặng cho đất được nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP	
10	Hộ ông Trần Phú Thường	TDP Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn	TDP Tân Khoa	51	9	1.210,9	LUC	Ngày 15/10/1993	Nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP	
11	Hộ ông Hoàng Trọng Thân	TDP Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn	TDP Tân Khoa	53	9	1.024,9	LUC	Ngày 15/10/1993	Nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP	
12	Hộ ông Hoàng Trọng Quang	TDP Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn	TDP Tân Khoa	91	9	800,3	LUC	Ngày 15/10/1993	Nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP	
13	Bà Hoàng Thị Thành	TDP Tân Khoa, thị trấn Triệu Sơn	TDP Tân Khoa	27	9	1.000,9	LUC	Ngày 15/10/1993	Nhận thừa kế, tặng cho đất được nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP	
Tổng cộng: 14 thửa đất						15.523,4				